

# SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

## ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT CĂN CƯỚC

*Luật Căn cước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua tại ngày 27/11/2023; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 13/2023/L-CTN ngày 05/12/2023; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024, trừ quy định về “Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024” có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 và thay thế Luật Căn cước công dân năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung).*

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CĂN CƯỚC<sup>1</sup>

Luật Căn cước công dân năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước ta, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch của nhân dân, phục vụ yêu cầu nghiệp vụ Công an, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm trật tự, an toàn xã hội. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống sản xuất, cấp quản lý căn cước công dân được xây dựng, hoàn thiện, đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng đã tạo sự đổi mới căn bản về tổ chức hoạt động, quản lý nhà nước về dân cư theo hướng hiện đại, bỏ sổ hộ khẩu giấy, xác lập danh tính điện tử của công dân thông qua mã số định danh cá nhân, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội, người dân có thể thực hiện các giao dịch, các thủ tục hành chính ở bất cứ nơi nào, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, góp phần kiến tạo Chính phủ liên chính, hành động, phát triển phục vụ nhân dân, đóng góp tích cực vào tiến trình xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia số trong tương lai không xa.

Việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động như: Kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ để xác thực số định danh cá nhân, Căn cước công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân; kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xác thực thông tin công dân; kết nối với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp, hủy số định danh cá nhân cho trẻ em khai sinh; kết nối với Bộ Y tế để phục vụ rà soát thông tin tiêm chủng của công dân, phòng chống dịch Covid - 19; kết nối, xác thực với Tập đoàn điện lực Việt Nam phục vụ nghiệp vụ ngành điện; kết nối, xác thực với Ban cơ yếu Chính phủ phục vụ rà soát thông tin cán bộ Cơ yếu; kết nối với Tổng cục thuế, Bộ Tài chính để xác thực thông tin công dân, xác thực thông tin chủ

<sup>1</sup> Tờ trình số 415/TTr-BCA ngày 09/08/2022 của Bộ Công an

hộ, tra cứu thông tin công dân phục vụ làm sạch dữ liệu ngành thuế, nghiệp vụ ngành thuế; thử nghiệm thành công dịch vụ xác thực thông tin công dân tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân thông qua trực tích hợp quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tính đến thời điểm ngày 16/7/2022, Bộ Công an đã tiến hành cấp hơn 98 triệu số định danh cá nhân cho công dân trên toàn quốc đang có trên hệ thống; đây là cơ sở quan trọng để xác lập danh tính điện tử của công dân, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia; cấp được hơn 67 triệu thẻ Căn cước công dân có gắn chíp (*bao gồm cả trường hợp cấp lần đầu và cấp đổi, cấp lại*) cho khoảng 65 triệu công dân.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trong quá trình triển khai thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần phải được xem xét để sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

**Một là**, hiện nay, công dân có nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau như thẻ Căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy phép lái xe, thẻ học sinh, sinh viên, thẻ hội viên, thẻ hành nghề... Việc có quá nhiều loại giấy tờ khác nhau được cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân gây ra khó khăn nhất định cho công dân trong lưu trữ, sử dụng, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Trong khi đó, Luật Căn cước công dân không có các quy định về việc khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ Căn cước công dân (*bao gồm thông tin về căn cước công dân và các thông tin trên giấy tờ khác của công dân được tích hợp vào thẻ Căn cước công dân qua chíp điện tử và mã QR code*) nên việc phát triển các ứng dụng, dịch vụ tiện ích của thẻ Căn cước công dân vào giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ, thống nhất; nhiều cơ quan, tổ chức chưa tham gia triển khai vì đây không phải là nội dung được quy định trong luật.

**Hai là**, theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú năm 2020*) thì thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm một số nhóm thông tin; tuy nhiên, qua triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022, việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên

ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là rất cần thiết; trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ Căn cước công dân, định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư. Do vậy, việc giới hạn các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân nêu trên sẽ gây khó khăn nhất định khi triển khai Đề án, thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

**Ba là,** Luật Căn cước công dân không quy định về cấp số định danh cá nhân cho trường hợp người gốc Việt Nam là người không quốc tịch nhưng đang sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam. Do nhiều yếu tố liên quan đến lịch sử, chiến tranh nên thực tế hiện nay còn rất nhiều trường hợp nêu trên cần phải có chính sách, quy định pháp luật để giải quyết, quản lý chặt chẽ những người này; bảo đảm cơ chế để họ có thể tham gia vào các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu bảo đảm cuộc sống. Luật Căn cước công dân chưa có quy định về việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp công dân có quyết định thôi quốc tịch, công dân được nhập trở lại quốc tịch Việt Nam... Luật Căn cước công dân chưa có quy định về cấp lại thẻ Căn cước công dân theo hồ sơ đề nghị cấp thẻ gần nhất trên hệ thống cấp Căn cước công dân nên có trường hợp công dân vừa được cấp thẻ Căn cước công dân nhưng bị thất lạc, hư hỏng... đều phải trực tiếp đến cơ quan Công an để thực hiện cấp lại thẻ Căn cước công dân khác.

**Bốn là,** Luật Căn cước công dân là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, quy định việc chuyển đổi từ cấp, sử dụng Chứng minh nhân dân sang cấp, sử dụng bằng thẻ Căn cước công dân; tuy nhiên, nhiều cơ quan, tổ chức đã yêu cầu công dân bắt buộc phải thực hiện các thủ tục để cập nhật, điều chỉnh lại thông tin trên giấy tờ, tài liệu đã cấp trước đây cho công dân (*có thông tin về Chứng minh nhân dân*) bằng thông tin về thẻ Căn cước công dân (*như trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng...*) gây khó khăn, phiền hà cho công dân. Do vậy, cần bổ sung vào Luật Căn cước công dân quy định chuyển tiếp để bảo đảm việc sử dụng, thay thế từ Chứng minh nhân dân sang thẻ Căn cước công dân của công dân được thuận lợi hơn; hạn chế phát sinh các thủ tục khác đối với công dân.

Bên cạnh đó, hiện nay các quy định của Luật Căn cước công dân về việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu Căn cước công dân còn chưa được đầy đủ, bao quát. Luật Căn cước công dân mới chỉ tập trung vào việc quản lý công dân qua Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua thẻ Căn cước công dân mà chưa có quy định về định danh điện tử đối với tổ chức, cá nhân trên môi trường điện tử. Quy định pháp luật về các vấn đề trên chủ yếu được quy định ở

các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật (như Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân; Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP; Quyết định số 34/2021/QĐ-TTg ngày 08/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về định danh điện tử trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh...); trong khi đó, đây là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến nhiều chủ thể khác nhau bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, doanh nghiệp được giao thực hiện một số dịch vụ công và tổ chức, cá nhân khác nên cần được luật hóa để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (*khoản 2 Điều 14 Hiến pháp*), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân.

Từ những lý do nêu trên cho thấy việc xây dựng, ban hành Luật Căn cước công dân (sửa đổi) là cần thiết.

## II. BỐ CỤC CỦA LUẬT CĂN CƯỚC

Luật Căn cước năm 2023 gồm 07 chương với 46 điều, cụ thể:

**1. Chương I. Những quy định chung:** Gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; (5) Quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; (6) Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; (7) Các hành vi bị nghiêm cấm.

**2. Chương II. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước:** Gồm 02 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:** Gồm 06 điều (*từ Điều 8 đến Điều 13*), quy định về: (1) Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (2) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (3) Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (4) Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; (5) Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; (6) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- **Mục 2: Cơ sở dữ liệu căn cước:** Gồm 04 điều (từ Điều 14 đến Điều 17), quy định về: (1) Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước; (2) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; (3) Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; (4) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

**3. Chương III. Thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước:** Gồm 13 điều (từ Điều 18 đến Điều 30), quy định về: (1) Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước; (2) Người được cấp thẻ căn cước; (3) Giá trị sử dụng của thẻ căn cước; (4) Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước; (5) Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; (6) Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước; (7) Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; (8) Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; (9) Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; (10) Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; (11) Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; (12) Thu hồi, giữ thẻ căn cước; (13) Giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước.

**4. Chương VI. Cấp, quản lý căn cước điện tử:** Gồm 04 điều (từ Điều 31 đến Điều 34), quy định về: (1) Căn cước điện tử; (2) Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; (3) Giá trị sử dụng của căn cước điện tử; (4) Khóa, mở khóa căn cước điện tử.

**5. Chương V. Bảo đảm các điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử:** Gồm 05 điều (từ Điều 35 đến Điều 39), quy định về: (1) Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; (2) Người làm công tác quản lý căn cước; (3) Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; (4) Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; (5) Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

**6. Chương VI. Quản lý nhà nước về căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử:** Gồm 04 điều (từ Điều 40 đến Điều 43), quy định về: (1) Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; (2) Trách nhiệm của Bộ Công an; (3) Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (4) Trách nhiệm của Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh.

**7. Chương VII. Điều khoản thi hành:** Gồm 03 điều (*từ Điều 44 đến Điều 46*), quy định về: (1) Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15; (2) Hiệu lực thi hành; (3) Quy định chuyển tiếp.

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CĂN CƯỚC**

#### **1. Những quy định chung (Chương I)**

##### ***1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)***

Luật Căn cước năm 2023 quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

##### ***1.2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)***

Luật Căn cước năm 2023 áp dụng đối với “*công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan*”.

Theo đó, Luật Căn cước năm 2023 (*sau đây viết tắt là Luật năm 2023*) đã mở rộng về đối tượng áp dụng so với Luật Căn cước công dân năm 2014 (*sau đây viết tắt là Luật năm 2014*), bổ sung đối tượng áp dụng là “*người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam*”.

Khái niệm “*Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam*” được giải thích tại khoản 4 Điều 3 Luật Căn cước năm 2023, là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

##### ***1.3. Giải thích từ ngữ (Điều 3)***

Luật Căn cước năm 2023 giải thích 19 từ ngữ, gồm: (1) Căn cước; (2) Nhân dạng; (3) Sinh trắc học ; (4) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam ; (5) Tàng thư căn cước; (6) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (7) Cơ sở dữ liệu căn cước; (8) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành; (9) Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; (10) Cơ quan quản lý căn cước; (11) Thẻ căn cước; (12) Giấy chứng nhận căn cước; (13) Danh tính điện tử của công dân Việt Nam; (14) Hệ thống định danh và xác thực điện tử; (15) Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam; (16) Xác

thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam; (17) Căn cước điện tử; (18) Ứng dụng định danh quốc gia; (19) Trung tâm dữ liệu quốc gia.

#### ***1.4. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 4)***

Luật năm 2023 quy định việc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước phải tuân theo các nguyên tắc sau:

(1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

(2) Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(3) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(4) Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng hiệu quả, lưu trữ lâu dài.

So với Luật năm 2014, Luật năm 2023 đã bổ sung nguyên tắc “*Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân*”.

#### ***1.5. Quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 5)***

Luật năm 2023 quy định về quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch như sau:

- Công dân Việt Nam có quyền sau đây:

+ Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước.

+ Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật Căn cước; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

+ Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

- Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền sau đây:

+ Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước.

+ Được xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật Căn cước.

+ Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

+ Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

- Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có nghĩa vụ sau đây:

+ Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; bảo quản thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp.

+ Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước.

+ Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi thực hiện giao dịch có liên quan và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, tài liệu.

+ Xuất trình thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước hoặc cung cấp số định danh cá nhân khi người có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

+ Nộp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật Căn cước.

- Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi được thực hiện quyền và nghĩa vụ thông qua người đại diện hợp pháp của mình hoặc tự mình thực hiện khi được người đại diện hợp pháp đồng ý theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, so với Luật năm 2014, Luật năm 2023 đã bổ sung quy định về quyền, nghĩa vụ của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

### **1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 7)**

Luật năm 2023 cũng quy định 09 hành vi bị nghiêm cấm như Luật năm 2014, tuy nhiên đã điều chỉnh, bổ sung một số hành vi mới như: Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật; Không thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định; Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi khác gây cản trở, rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

## **2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước (Chương II)**

### **2.1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 9)**

Luật năm 2023 quy định 26 loại thông tin đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tăng 08 thông tin so với Luật năm 2014 (*Luật năm 2014 quy định 18 loại thông tin*), trong đó bổ sung nhiều thông tin mới như: Tên gọi khác, Số chứng minh nhân dân 09 số; Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử; Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

### **2.2. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam (Điều 12)**

Luật năm 2014 không quy định cụ thể số định danh cá nhân mà giao cho Chính phủ quy định cấu trúc số định danh cá nhân là dãy số tự nhiên gồm 12 số, có cấu trúc gồm 6 số là mã thế kỷ sinh, mã giới tính, mã năm sinh của công dân, mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh và 6 số là khoảng số ngẫu nhiên.

Luật năm 2023, quy định cụ thể về Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam như sau:

*“1. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam.*

*2. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.*

*3. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các*

*cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

*4. Chính phủ quy định việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam”.*

Theo đó, Luật năm 2023 bổ sung quy định: Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

### ***2.3. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước (Điều 15)***

Luật quy định thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước gồm 24 thông tin sau: (1) Họ, chữ đệm và tên khai sinh; (2) Tên gọi khác; (3) Số định danh cá nhân; (4) Ngày, tháng, năm sinh; (5) Giới tính; (6) Nơi sinh; (7) Nơi đăng ký khai sinh; (8) Quê quán; (9) Dân tộc; (10) Tôn giáo; (11) Quốc tịch; (12) Nhóm máu; (13) Số chứng minh nhân dân 09 số; (14) Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; (15) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện; (16) Nơi thường trú; (17) Nơi tạm trú; (18) Nơi ở hiện tại; (19) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích; (20) Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử; (21) Thông tin nhân dạng; (22) Thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt, ADN, giọng nói; (23) Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu; (24) Trạng thái của căn cước điện tử. Trạng thái của căn cước điện tử được thể hiện dưới hình thức khóa, mở khóa và các mức độ định danh điện tử.

## **3. Thẻ căn cước, Giấy chứng nhận căn cước (Chương III)**

### ***3.1. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước (Điều 18)***

Điều 18 Luật năm 2023 quy định nội dung thể hiện trên thẻ căn cước. Theo đó, thẻ căn cước có thông tin được in trên thẻ và bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa. Thông tin được in trên thẻ căn cước bao gồm 13 thông tin. So với Luật năm 2014, Luật năm 2023 đã có một số điều chỉnh:

- *Bỏ thông tin quê quán trên thẻ căn cước:* Thông tin quê quán của công dân sẽ được tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bỏ thông tin quê quán để đảm bảo tính riêng tư, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ và vướng mắc trong xác thực thông tin.

- *Bỏ thông tin vân tay trên bề mặt thẻ căn cước:* Quy định này để bảo đảm tính bảo mật trong quá trình sử dụng thẻ. Trong quá trình làm thủ tục cấp thẻ căn

cước công dân, cán bộ công an vẫn thu thập vân tay, đặc điểm nhân dạng của người được cấp thẻ. Thông tin này được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu căn cước để đối chiếu, nhận dạng khi cần.

- *“Nơi thường trú” đổi thành “nơi cư trú”*: Trên thẻ căn cước mới sẽ không còn thông tin nơi thường trú, thay vào đó là thông tin nơi cư trú. Theo Luật Cư trú năm 2020, nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Trường hợp không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi cư trú của công dân là nơi ở hiện tại. Việc đổi *“nơi thường trú”* in trên thẻ Căn cước công dân thành *“nơi cư trú”* in trên thẻ căn cước để phù hợp với thực tiễn vì nhiều người hiện nay không xác định được nơi thường trú mà chỉ có nơi tạm trú, nơi ở hiện tại. Với quy định này, tất cả người dân Việt Nam đều đủ điều kiện để được cấp thẻ căn cước và được bảo đảm quyền lợi khi có được giấy tờ tùy thân để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự theo nhu cầu.

- *Sửa đổi “số thẻ Căn cước công dân” thành “số định danh cá nhân”*: Về thực chất Luật năm 2023 chỉ thay tên gọi, còn số thẻ căn cước là số định danh cá nhân.

- *Bổ sung “nơi đăng ký khai sinh”*: Nơi đăng ký khai sinh dùng để thay thế thông tin về quê quán. Nơi đăng ký khai sinh là thông tin chính xác với bất kỳ con người nào và có tính ổn định cao. Dựa vào thông tin “nơi đăng ký khai sinh” sẽ thuận lợi hơn cho quá trình thu thập thông tin, tiến hành đối sánh để xác định một công dân nào đó.

- *Bổ sung thông tin móng mắt, ADN và giọng nói vào Cơ sở dữ liệu căn cước*: Thực tiễn khoa học hiện nay đã chứng minh, cùng với vân tay, móng mắt của một người có cấu trúc đường vân phức tạp và duy nhất đối với mỗi người, không thay đổi nhiều theo thời gian. Vì vậy, bên cạnh việc thu thập vân tay, Luật năm 2023 đã bổ sung quy định thu thập móng mắt vào bộ phận lưu trữ căn cước căn cước để phục vụ nhận diện công dân, hỗ trợ trong những trường hợp không thu nhận được vân tay của một người. Đối với thông tin ADN và giọng nói thì được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

- Thay “Họ, chữ đệm và tên, chức danh, chữ ký của người cấp thẻ” (hiện là “Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội”) bằng “Nơi cấp: Bộ Công an” để đảm bảo ngắn gọn, thuận tiện.

Việc sửa đổi như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước.

### **3.2. Người được cấp thẻ căn cước (Điều 19)**

Luật năm 2023 quy định về người được cấp thẻ căn cước như sau

*“1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.*

*2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.*

*3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu”.*

Luật năm 2014 quy định chỉ cấp thẻ Căn cước công dân cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Luật năm 2023 bổ sung người được cấp thẻ căn cước *“Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu”*. Việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc. Quy định này để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người dân; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, tính bảo mật thông tin cao và còn có thể được tích hợp thêm rất nhiều thông tin khác theo nhu cầu của công dân sẽ mang lại nhiều tiện ích cho công dân trong việc đi lại, học tập, khám chữa bệnh và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày.

### **3.3. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước (Điều 21)**

Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước được quy định như sau:

*“1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.*

*2. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo”.*

Theo đó, ngoài 03 độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước như Luật 2014 (*đủ 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi*), Luật 2023 bổ sung độ tuổi cấp đổi thẻ khi đủ 14 tuổi (*đối với trường hợp công dân được cấp thẻ theo đề nghị khi dưới 14 tuổi*).

### **3.4. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp (Điều 22)**

Đây là quy định mới được bổ sung trong Luật năm 2023, theo đó, tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước những thông tin ngoài thông tin về căn cước và được mã hóa. Thông tin được

tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

### ***3.5. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước (Điều 30)***

Đây là quy định mới của Luật năm 2023, cụ thể: Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

## **4. Cấp, quản lý căn cước điện tử (Chương IV)**

Đây là quy định mới được bổ sung trong Luật năm 2023, theo đó việc cấp, quản lý căn cước điện tử được quy định như sau:

### ***4.1. Căn cước điện tử (Điều 31)***

- Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử.
- Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin sau đây:

+ Các thông tin gồm: (1) Nơi sinh; (2) Nơi đăng ký khai sinh; (3) Quê quán; (4) Dân tộc; (5) Tôn giáo; (6) Quốc tịch; (7) Nhóm máu; (8) Số chứng minh nhân dân 09 số; (9) Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; (10) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số,

quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện; (11) Nơi thường trú; (12) Nơi tạm trú; (13) Nơi ở hiện tại; (14) Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử; (15) Thông tin nhân dạng; (16) Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu.

+ Thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

- Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

#### **4.2. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử (Điều 33)**

- Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

- Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

#### **4.3. Khóa, mở khóa căn cước điện tử (Điều 34)**

- Căn cước điện tử bị khóa trong các trường hợp sau đây: (1) Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa; (2) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia; (3) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước; (4) Khi người được cấp căn cước điện tử chết; (5) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

- Căn cước điện tử được mở khóa trong các trường hợp sau đây: (1) Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu mở khóa; (2) Khi người được cấp căn cước điện tử đã khắc phục những vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia; (3) Khi người được cấp căn cước điện tử được trả lại thẻ căn cước; (4) Khi cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền yêu cầu mở khóa.

- Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền khóa, mở khóa căn cước điện tử.

## **5. Bảo đảm các điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử (Chương V)**

Luật năm 2023 quy định cụ thể các điều kiện bảo đảm cho hoạt động quản lý căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử, như: Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; Người làm công tác quản lý căn cước; Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

## **6. Quản lý nhà nước về căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử (Chương VI)**

Luật năm 2023 quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

## **7. Điều khoản thi hành (Chương VII)**

**7.1. Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15 (Điều 44)**

Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử” tại điểm 131 Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 (Đã được sửa đổi, bổ sung).

## **7.2. Quy định chuyển tiếp (Điều 46)**

- Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày 01/7/2024 có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ, trừ trường hợp Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước

ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước.

- Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

- Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- Quy định về việc sử dụng căn cước công dân, chứng minh nhân dân trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày 01/7/2024 được áp dụng như đối với thẻ căn cước quy định tại Luật Căn cước cho đến khi văn bản quy phạm pháp luật đó được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

***Nơi nhận:***

- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- UBKT Tỉnh uỷ;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Trang TTĐT PBDPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL (VTM.Hiền).

để  
tuyên  
truyền

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG**